Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.32.24

Mã HS	8704.32.24
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:34:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87043224/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17157
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17157
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17157
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
CPTPP	13,7; M: 18,3	13,7% · M: 18.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	30 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	30% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		30	AC!E16467
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16396
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16396
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16396
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16396
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16396
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16396
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16452
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16452
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16452

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16452
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16452
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16452
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16453
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16453
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16453
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16453
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16453
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16453
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16454
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		30	AANZ!H16413
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16410
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16410
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16410
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16410
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16410
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16410
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16450
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16450
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16450
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16450
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16450
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16450
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16512
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16512
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16512

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16512
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16512
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16512
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16486
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16486
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16486
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16486
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16486
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16486
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16489
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16489
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16489
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16489
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16489
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16489
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D16507
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E16507
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F16507
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G16507
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H16507
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I16507
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D16506
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E16506
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F16506
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G16506
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H16506

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I16506
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	36,6	CPTPP!D16491
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	32	CPTPP!E16491
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	27,5	CPTPP!F16491
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	22,9	CPTPP!G16491
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	18,3	CPTPP!H16491
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	13,7	CPTPP!I16491
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	9,1	CPTPP!J16491
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D16477
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E16477
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F16477
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G16477
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16477
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I16477
RCEP B	2022	2022	*	B!D16477
RCEP B	2023	2023	*	B!E16477
RCEP B	2024	2024	*	B!F16477
RCEP B	2025	2025	*	B!G16477
RCEP B	2026	2026	*	B!H16477
RCEP B	2027	2027	*	B!I16477
RCEP C	2022	2022	*	C!D16477
RCEP C	2023	2023	*	C!E16477
RCEP C	2024	2024	*	C!F16477
RCEP C	2025	2025	*	C!G16477
RCEP C	2026	2026	*	C!H16477
RCEP C	2027	2027	*	C!I16477

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16476
RCEP D	2023	2023	*	D!E16476
RCEP D	2024	2024	*	D!F16476
RCEP D	2025	2025	*	D!G16476
RCEP D	2026	2026	*	D!H16476
RCEP D	2027	2027	*	D!I16476
RCEP E	2022	2022	*	E!D16480
RCEP E	2023	2023	*	E!E16480
RCEP E	2024	2024	*	E!F16480
RCEP E	2025	2025	*	E!G16480
RCEP E	2026	2026	*	E!H16480
RCEP E	2027	2027	*	E!I16480
RCEP F	2022	2022	*	F!D16477
RCEP F	2023	2023	*	F!E16477
RCEP F	2024	2024	*	F!F16477
RCEP F	2025	2025	*	F!G16477
RCEP F	2026	2026	*	F!H16477
RCEP F	2027	2027	*	F!I16477
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15426
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15426
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15426
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15426

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “13,7; M: 18,3” có mức chung 13,7% và mức “M:” 18.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “13,7; M: 18,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “13,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, CPTPP 13,7%, VKFTA 15%, AANZFTA 30%, ACFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.32 có 43 dòng thuế; dòng 8704.32.24 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị.	8704.32.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.19 Loại khác; 8704.32.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.32.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.32.25 Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.32.24. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8704.32.24 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17157), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.